

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH T**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/HS - ST

Ngày 18/5/2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H - TỈNH KONTUM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Kim Anh

Các Hội thẩm nhân: Bà Phạm Thị Giang và bà Y Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh T tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2023, tại Hội trường xét xử hình sự (Tầng 1) Trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh T, xét xử sơ thẩm công khai (phiên tòa rút kinh nghiệm) vụ án hình sự thụ lý số: 02/2023/HSST ngày 21 tháng 02 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2023/QĐXXST-HS ngày 07/4/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2023/HSST - QĐ ngày 21/4/2023 đối với:

- Các bị cáo:

1. Bị cáo thứ nhất: Dương Thị Ch (tên gọi khác: Không), sinh ngày 10/10/1971, tại tỉnh B. Nơi cư trú: 231 Duy Tân, phường Ch, thành phố K, tỉnh T. Nghề nghiệp: Nội trợ. Trình độ văn hóa (học vấn): 10/10; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Dương Quảng B (đã chết) và bà Dương Thị H, sinh năm 1942; Bị cáo có chồng tên Nguyễn Văn H, sinh năm 1970 và có 05 người con, con lớn nhất sinh năm 1991 và con nhỏ nhất sinh năm 2016; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 22/6/2022 đến nay đưa ra xét xử, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Bị cáo thứ hai: Nguyễn Thị D (tên gọi khác: Không), sinh ngày 17/5/1987, tại tỉnh T. Nơi cư trú: Tổ dân phố 10, thị trấn Đ, huyện H, tỉnh T. Nghề nghiệp: Làm nông. Trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Xuân D, sinh năm 1956 và bà Đinh Thị S, sinh năm 1958; Bị cáo có chồng tên là Lê Tiến D, sinh năm 1981; Bị cáo có 01 người con tên Lê Nguyễn Nhã Q, sinh năm 2019 (đã mất năm 2022); Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 22/6/2022 đến nay đưa ra xét xử, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại:

1. Anh Trương Thanh H, sinh năm 1973. Địa chỉ: Tổ dân phố 2B, thị trấn Đ, huyện H, tỉnh T. Có mặt.
2. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1980. Địa chỉ: Tổ dân phố 2B, thị trấn Đ, huyện H, tỉnh T. Có mặt.
3. Ông Nguyễn Xuân D, sinh năm 1956. Địa chỉ: Thôn Đắc Tin, xã Ng, huyện H, tỉnh T. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị D1, sinh năm 1991. Địa chỉ: Tổ dân phố 2B, thị trấn Đ, huyện H, tỉnh T. Có mặt.
2. Anh Bùi Xuân Th, sinh năm 1991. Địa chỉ: Thôn 9, xã C, thành phố K, tỉnh T. Có mặt.

- Những người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng: Chị Trương Ngọc Á, sinh năm 1999. Địa chỉ: Tổ dân phố 2B, thị trấn Đ, huyện H, tỉnh T. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Nguyễn Xuân D và vợ chồng anh Trương Thanh H, chị Nguyễn Thị H có quen biết nhau, ông D biết con trai của mình là Nguyễn Xuân D1 và con gái của anh H, chị H là Trương Ngọc Á có quan hệ tình cảm với nhau. Trương Ngọc Á đã học xong Trung cấp y chuyên ngành Điều D và đang muốn xin việc làm nên vào khoảng đầu năm 2020 (không rõ thời gian cụ thể), ông D dự đám cưới thì gặp Dương Thị Ch (ông D và Ch trước đây là hàng xóm với nhau), ông D đã nói với Ch xem có chỗ nào xin được việc cho Á thì giúp, Ch nói có thể xin được nên ông D đã giới thiệu Ch cho anh H, chị H để liên hệ xin việc cho Á. Cùng thời gian trên, Nguyễn Thị D là chị gái của Nguyễn Xuân D1 thường xuyên nói chuyện với Trương Ngọc Á, biết Á đang muốn tìm việc làm khi Á ra trường nên D cũng liên hệ qua điện thoại nhờ Dương Thị Ch để xin việc cho Á thì D được Dương Thị Ch giới thiệu cho bà Võ Thị L (sinh năm 1960; Trú tại 163 Hai Bà Trưng, phường Quyết Thắng, thành phố K, tỉnh T). Sau đó, D và Á đi xuống thành phố Kon Tum gặp bà L và đưa cho bà L 02 bộ hồ sơ xin việc của Á. Một tuần sau khi D và Á gặp bà L, D nhận được điện thoại liên hệ từ một người đàn ông tự giới thiệu tên M trú tại huyện Đăk Tô (chưa rõ nhân thân, lai lịch, địa chỉ) đặt vấn đề xin việc cho Á. D và M hẹn gặp nhau tại quán cà phê Huy Hùng (khu vực tượng đài huyện H) để trao đổi và ông M có gọi cho một người phụ nữ tên L1 (chưa rõ nhân thân, lai lịch, địa chỉ, được giới thiệu là cháu của ông Minh) ra cùng. Sau cuộc gặp trên, ông M gọi điện cho D nói có thể xin được cho Á vào làm việc tại Bệnh viện đa khoa Vạn Gia An ở thành phố K, số tiền là 50.000.000

đồng (Năm mươi triệu đồng). Cũng thời gian này, D nhắn tin cho Dương Thị Ch (qua ứng dụng Messenger) nói cho Ch biết việc đã gặp bà L và ông M, sau đó được ông M giới thiệu có thể xin cho Á vào Bệnh viện đa khoa Vạn Gia An nhưng không thấy Ch trả lời. Sau đó, D đặt vấn đề giúp xin việc cho Á với chị Nguyễn Thị H, lúc này chị H chưa tin tưởng D nên gọi điện cho ông Nguyễn Xuân D thì được ông D nói “*nó có quen biết ai đâu mà xin*” và chị H đã liên hệ với D hỏi “*em quen biết ai mà xin*” thì được D nói “*em nhờ chị Ch ở Kon Tum xin, chị Ch có chồng làm công an, con làm công an, quen biết rộng có thể xin việc được*”. Sau khi nghe D nói vậy và chị H cũng có được số điện thoại của Dương Thị Ch, chị H đã gọi điện cho Ch để nói chuyện về việc muốn nhờ Ch xin việc cho Á thì được Ch đồng ý. Sau khi trao đổi qua lại, chị H đồng ý để Ch xin cho Á vào làm việc tại Bệnh viện đa khoa Vạn Gia An với số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 5/2020, chị H đưa số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) cho D để xin việc cho Á vì Ch bảo bận việc không lên lấy tiền được. Sau khi nhận số tiền trên, D liên hệ với ông Minh và đưa cho ông Minh số tiền trên (thông qua L1). Sau khi đưa số tiền 50.000.000 đồng xin việc được khoảng 10 ngày, thì Á và vợ chồng anh H, chị H đổi ý, không muốn xin vào Bệnh viện đa khoa Vạn Gia An do Bệnh viện đang trong quá trình xây dựng, sợ chờ lâu mà muốn xin cho Á vào làm nhà nước để ổn định. Sau đó, D trao đổi với ông M thì được ông M nói “*giờ lấy tiền về thì chỉ đưa lại 40.000.000 đồng*” và nói D “*chờ thêm một thời gian ở Bệnh viện T có đợt xét tuyển thì sẽ giúp*”. Một thời gian sau, ông M nói với D có thể xin cho Á vào làm việc tại Trung tâm y tế huyện T, nhưng số tiền xin việc là 190.000.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu đồng) và D nói với chị H về việc này. Tuy nhiên, D lại không nói cho chị H biết về việc D nhờ ông M xin việc cho Á vì trước đó đã có thỏa thuận nhờ Dương Thị Ch xin việc cho Á. Nghe D nói như vậy, chị H đã gọi điện thoại cho Ch để xác nhận thì được Ch xác nhận có thể xin được việc cho Á tại Trung tâm y tế huyện T với số tiền từ 190.000.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu đồng) đến 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và chị H đồng ý. Sau đó giữa chị H và Ch trao đổi về việc đưa thêm tiền để xin việc. Đến trưa ngày 02/6/2020, anh H, chị H đến nhà ông D tại thôn Đắk Tin, xã Đắk Ngok, huyện H, tỉnh T để đưa tiền. Tại nhà ông D, không có ông D ở nhà, với sự chứng kiến của bà Đinh Thị S (là vợ ông D) và Nguyễn Thị D, chị H đưa cho Ch số tiền 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng) và đề nghị Ch viết giấy nhận số tiền 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng), lúc này Ch hỏi D thì được D nói “*em cầm 50 triệu đây rồi*” nên Ch viết cho chị H một giấy nhận số tiền 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng). Sau khi nhận số tiền 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng), trên đường về Ch đi vào nhà D, D trình bày đã đưa số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) trên cho ông M ở huyện T để xin việc cho Á thì Ch hỏi “*có chắc chắn không, nếu không thì lấy tiền về để chị xin ở Kon Tum*”, cùng lúc này D nhận được điện thoại của ông Minh, D mở loa ngoài nên cả Ch và D cùng nghe được ông M nói với nội dung “*Việc của bé Á được rồi, nếu gia đình đồng ý thì đưa thêm tiền, khoảng 1 hoặc 2 tháng nữa có quyết định*”. Sau cuộc gọi trên, D đề nghị Ch đưa số tiền 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng) vừa nhận từ chị H để D xin việc cho Á ở Đắk Tô thì Ch

đồng ý và hai bên thỏa thuận cho D thời hạn 03 tháng, nếu không xin được thì lấy tiền về để Ch xin việc cho Á ở Kon Tum. Khi nhận số tiền 90.000.000 đồng (*Chín mươi triệu đồng*) từ Ch, D viết một giấy nhận tiền đề ngày 02/6/2020 với nội dung “*tôi đã nhận số tiền 140 của chị Ch tại nhà riêng của tôi số tiền 140 là số tiền của chị H*”. Sau đó, D liên hệ cho ông M và gặp ông M ở một quán nước tại huyện T để đưa số tiền 90.000.000 đồng (*Chín mươi triệu đồng*).

Sau một thời gian chờ đợi, đến khoảng cuối tháng 7/2020, Ch và D trao đổi liên lạc với nhau, Ch không tin tưởng ông M nên nói với D “*lấy tiền về để chị xin cho Á vào Bệnh viện đa khoa tỉnh T*”, D và Ch thống nhất phải lấy thêm tiền từ chị H để lo việc cho Á. Sau đó Ch gọi điện cho chị H nói “*ở Đắk Tô hết suất rồi, họ không tuyển nữa, giờ ở Kon Tum chuẩn bị có đợt thi điều D, giá tiền là 220 triệu đồng, nếu gia đình đồng ý thì chị xin cho vào Bệnh viện đa khoa tỉnh T*”. Sau khi nghe Ch nói vậy, chị H đã bàn với gia đình rồi thống nhất xin cho Á ở Kon Tum nên gọi điện cho Ch thì được Ch nói “*nếu gia đình đồng ý thì chị lấy thêm số tiền 80 triệu đồng*”, chị H hỏi “*đưa tiền như thế nào*”, Ch nói “*chuyển khoản cho chị*”, H nói “*không được, chị phải lên để viết giấy cho em*”. Ngày 03/8/2020, sau khi chuẩn bị xong tiền chị H đến nhà D tại Tổ dân phố 10, thị trấn Đ, huyện H, tỉnh T để đưa tiền cho Ch, chờ lâu không thấy Ch nên chị H điện thoại cho Ch thì được Ch nói “*chị bạn không lên được, đưa tiền cho D cầm rồi mấy hôm nữa chị lên viết giấy sau*”; sau đó chị H đưa số tiền 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*) cho D. Sau khi nhận số tiền 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*), ngày 04/8/2020, D đến nhà của Ch tại địa chỉ 231 đường Duy Tân, phường Trường Chinh, thành phố K, tỉnh T để gặp Ch. Tại đây, Ch đồng ý cho D giữ lại số tiền đã nhận 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*) để tiếp tục lo việc cho Á ở Đắk Tô, D viết cho Ch một giấy nhận tiền với nội dung “*hôm nay là ngày 04-8-2020 tôi đã nhận lại đủ số tiền 220.000 ở nhà chị Ch: chị Dương Thị Ch số tiền cầm xin việc cho bé Trương Ngọc Á con của bà Hiên trú tại Đắk Hà*”. Lúc này, Ch nói D đưa cho Ch một ít tiền để Ch phong bì, quà cáp đặt chỗ xin việc cho Á tại Kon Tum để phòng trường hợp không xin được cho Á làm việc ở Trung tâm y tế huyện T, nên D đưa cho Ch số tiền 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*). Đến trưa ngày 05/8/2020, Ch đến nhà D gặp chị Hiên, tại đây dưới sự chứng kiến của D, Ch viết cho chị H một giấy nhận tiền với nội dung “*tôi có nhận tổng số tiền của anh chị Nguyễn Thị H Đắk Hà số tiền tổng 3 lần là 220.000.000 (Hai trăm hai mươi triệu đồng chẵn) để lo việc cho bé: trong vòng 6 tháng tôi không lo được thì tôi hoàn trả lại đúng số tiền đã nhận trên, nếu có gì sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật*”. Về phần D, số tiền còn lại vừa nhận từ chị Hiên, D liên hệ với ông Minh để đưa thêm tiền nhưng được ông Minh nói “*từ từ đưa cũng được*” nên D tự ý giữ lại số tiền trên để tiêu xài cá nhân. Một thời gian sau, D gọi điện cho Ch để nói gia đình chị H đưa thêm tiền thì Ch gọi điện cho chị H nói nội dung “*dưới tỉnh đang thi công chức, muốn nhanh có việc làm luôn thì đưa thêm 30 triệu đồng*” nên chị H đồng ý và đưa số tiền 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*) cho D theo hướng dẫn của Ch. Thời gian này, D chuyển tiền cho Ch qua số tài khoản 5100205266616 mang tên Dương Thị Ch mở tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh T và

đưa trực tiếp nhiều lần cho Ch với tổng số tiền 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*).

Sau thời gian chờ đợi nhưng không thấy Ch xin được việc cho Á, qua nhiều lần trao đổi, đến trưa ngày 17/11/2020, vợ chồng chị H hẹn gặp Ch tại nhà ông Nguyễn Xuân D. Tại đây, chị H yêu cầu Ch viết giấy cam kết trả tiền nên Ch viết một giấy cam kết với nội dung “*ngày 17/11/2020 tôi viết giấy cam kết này tôi không xin việc cho bé Trương Ngọc Á: vào đúng ngày thứ 4 nhằm ngày 25/11/2020 tôi hoàn toàn trả lại số tiền 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) cho gia đình bé Á (là chị Hiên) số tiền trên, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm*”. Lúc này, Ch vẫn tiếp tục hứa hẹn và đưa ra thông tin khoảng một tuần nữa Á sẽ có quyết định đi làm và đề nghị chị H đưa thêm tiền để lấy quyết định thì chị H không đồng ý và nói “*bây giờ nhà không còn tiền để đưa thêm nữa*”. Lúc này, Ch quay sang nói với ông D “*bây giờ tài khoản của cháu chỉ còn 10 triệu, chú cho cháu mượn 40 triệu đồng để cháu đưa cho người ta lấy quyết định cho bé Á*”. Nghe Ch nói vậy, vì tin tưởng Ch và lo nếu không đưa thêm tiền sẽ lỡ việc của cháu Á nên ông D đã đồng ý cho Ch mượn 40.000.000 đồng. Ông D gọi điện thoại cho con gái là Nguyễn Thị D1 hỏi “*con có tiền không cho ba mượn để chuyển cho chị Ch giúp chị H lo việc cho bé Á*”. Nguyễn Thị D1 đã chuyển 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*) vào tài khoản số 0761002340446 đứng tên Dương Thị Ch mở tại ngân hàng Vietcombank chi nhánh tỉnh T với nội dung chuyển khoản là “*tiền xin việc bé anh*”. Sau đó, Ch viết cho ông D một “*giấy cam kết mượn tiền*”, trong đó có nội dung “*hẹn vào ngày thứ 4 tuần tới tôi hoàn trả lại toàn bộ số tiền trên nếu làm sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật*”, chị H có ký vào giấy cam kết này của ông D và Ch với tư cách là người làm chứng. Khi Nguyễn Thị D đến nhà ông D thì Ch yêu cầu D viết cho Ch một giấy cam kết với nội dung “*hôm nay là ngày 17-11-2020 tôi cam kết tới ngày thứ tư ngày 25-11-2020 tôi hoàn trả lại số tiền cho chị Ch số tiền 200.000 đã nhờ tôi xin việc cho bé Trương Ngọc Á*”. Sau lần cam kết trên, đến ngày 22/6/2021, tại nhà ông D, Ch tiếp tục viết một giấy cam kết với chị H có ông Nguyễn Xuân D ký tên người làm chứng với nội dung “*tôi có nhận tiền của vợ chồng anh chị H + H: Đắc Hà số tiền 250.000.000 Hai trăm năm mươi triệu đồng chẵn. Lý do xin việc; hẹn đến ngày 28/6/2021 tôi hoàn trả đủ số tiền trên. Nếu không đúng hẹn tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật*”.

Ông M sau một thời gian không xin được việc cho Á tại Trung tâm y tế huyện T như thỏa thuận thì đã trả lại số tiền 140.000.000 đồng (*Một trăm bốn mươi triệu đồng*) cho D, số tiền này D giữ lại và đã tiêu xài cá nhân hết. Sau hai lần viết giấy cam kết và hứa hẹn trả tiền nhưng không thấy trả tiền, ngày 18/02/2022, anh Trương Thanh H viết đơn tố giác Dương Thị Ch về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H.

Ngày 20/9/2022, ông Nguyễn Xuân D đã làm đơn tố cáo Dương Thị Ch về hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*).

Quá trình điều tra vụ án xác định trong tổng số tiền 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) đã nhận từ gia đình anh Trương Thanh H, chị Nguyễn Thị H để xin việc cho Trương Ngọc Á thì Nguyễn Thị D giữ số tiền 200.000.000

đồng (*Hai trăm triệu đồng*) và đưa cho Dương Thị Ch số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*).

Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện H đã tiến hành thu thập các tài liệu mẫu số SÁ, gồm:

- 01 (một) tài liệu “giấy nhận tiền” đề ngày 05/8/2020 có chữ viết, chữ ký đúng tên Dương Thị Ch .

- 01 (một) tài liệu “giấy cam kết” đề ngày 17/11/2020 có chữ viết, chữ ký đúng tên Dương Thị Ch, mặt sau là 01 (một) tài liệu “Giấy cam kết” đề ngày 22/6/2021 có chữ viết, chữ ký đúng tên Dương Thị Ch.

- 01 (một) tài liệu “Giấy biên nhận” đề ngày 02/6/2020 có chữ viết, chữ ký đúng tên Nguyễn Thị D.

- 01 (một) tài liệu “Giấy biên nhận nhận tiền” đề ngày 4/8/2020 có chữ viết, chữ ký đúng tên Nguyễn Thị D.

- 01 (một) tài liệu “Giấy cam kết” đề ngày 17/11/2020 có chữ viết, chữ ký đúng tên Nguyễn Thị D.

- 01 (một) tài liệu “Giấy cam kết mượn tiền” đề ngày 17/11/2020 có chữ viết phần nội dung, chữ ký đúng tên Dương Thị Ch.

Kết luận giám định:

* Đối với các tài liệu “giấy nhận tiền” đề ngày 05/8/2020; “giấy cam kết” đề ngày 17/11/2020 và “Giấy cam kết” đề ngày 22/6/2021: Tại Bản kết luận giám định số 89/KL- KTHS ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh T kết luận:

- Chữ viết phần nội dung, chữ ký đúng tên Dương Thị Ch trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 (giấy nhận tiền đề ngày 05/8/2020) với chữ viết, chữ ký của Dương Thị Ch trên các tài liệu mẫu số SÁ ký hiệu M1 (bản tự khai/bản tường trình đề ngày 08/4/2022); M2 (bản tự khai/bản tường trình đề ngày 18/4/2022); M3 (bản tự khai/bản tường trình đề ngày 19/4/2022) do cùng một người viết, ký ra.

- Chữ viết phần nội dung, chữ ký đúng tên Dương Thị Ch trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 (giấy cam kết đề ngày 17/11/2020) với chữ viết, chữ ký của Dương Thị Ch trên các tài liệu mẫu số SÁ, ký hiệu M1 (bản tự khai/bản tường trình đề ngày 08/4/2022); M2 (bản tự khai/bản tường trình đề ngày 18/4/2022); M3 (bản tự khai/bản tường trình đề ngày 19/4/2022) do cùng một người viết, ký ra.

- Chữ viết phần nội dung (từ “Đắc Hà ngày 22/6/2021” đến “Người viết giấy và nhận tiền”), chữ ký đúng tên Dương Thị Ch trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3 (giấy cam kết đề ngày 22/6/2021) với chữ viết, chữ ký của Dương Thị Ch trên các tài liệu mẫu số SÁ ký hiệu M1 (bản tự khai/bản tường trình đề ngày 08/4/2022); M2 (bản tự khai/bản tường trình đề ngày 18/4/2022); M3 (bản tự khai/bản tường trình đề ngày 19/4/2022) do cùng một người viết, ký ra.

* Đối với các tài liệu “Giấy biên nhận” đề ngày 02/6/2020; “Giấy biên nhận nhận tiền” đề ngày 04/8/2020 và “Giấy cam kết” đề ngày 17/11/2020: Tại bản kết luận giám định số: 100/KL- KTHS ngày 13 tháng 5 năm 2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh T kết luận:

- Chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị D trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1 (giấy cam kết đề ngày 17/11/2020); ký hiệu A2 (giấy biên nhận tiền đề ngày 04/8/2020); ký hiệu A3 (giấy biên nhận đề ngày 02/6/2020) với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Thị D trên các tài liệu mẫu số SÁ ký hiệu M1 (Bản tự khai bản tường trình đề ngày 26/4/2022); ký hiệu M2 (Bản tự khai/bản tường trình đề ngày 25/4/2022); ký hiệu M3 (Bản tự khai/bản tường trình đề ngày 25/02/2022) do cùng một người viết, ký ra.

* Đối với tài liệu “Giấy cam kết mượn tiền” đề ngày 17/11/2020: Tại Bản kết luận giám định số: 224/KL- KTHS ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh T kết luận: Chữ viết phần nội dung, chữ ký đứng tên Dương Thị Ch trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 “giấy cam kết mượn đề ngày 17/11/2020” (trừ chữ ký, chữ ký mục "Người làm chứng") với chữ viết, chữ ký của Dương Thị Ch trên các tài liệu mẫu số SÁ ký hiệu M1 (bản tự khai bản tường trình đề ngày 25/7/2022); M2 (bản tự khai/bản tường trình đề ngày 18/4/2022); M3 (bản tự khai/bản tường trình đề ngày 08/4/2022) do cùng một người viết, ký ra.

Kết quả thu thập tài liệu, dữ liệu điện tử.

*** Kết quả sao kê tài khoản ngân hàng:**

- Kết quả sao kê do Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh T (Ngân hàng Vietcombank) cung cấp đối với các giao dịch liên quan đến số tài khoản: 0761002340446 mang tên Dương Thị Ch từ ngày 10/11/2020 đến ngày 18/11/2020 xác định: Ngày 17/11/2020 tài khoản trên của Dương Thị Ch nhận số tiền 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*) với nội dung “*tien xin viec be anh*”

Kết quả sao kê do Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh T (Ngân hàng Agribank) cung cấp đối với các giao dịch liên đến số tài khoản: 5100205266616 mang tên Dương Thị Ch từ ngày 04/8/2020 đến ngày 27/11/2020 xác định: Trong thời gian trên Nguyễn Thị D có 03 lần chuyển tiền vào tài khoản trên của Dương Thị Ch vào ngày 21/8/2020 số tiền 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*); ngày 21/10/2020 số tiền 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) và ngày 09/11/2020 số tiền 7.000.000 đồng (*Bảy triệu đồng*).

*** Kết quả tra cứu thông tin cuộc gọi thuê bao di động:**

Cơ quan điều tra đã yêu cầu các Công ty viễn thông cung cấp thông tin cuộc gọi đi, cuộc gọi đến các số thuê bao mà Dương Thị Ch, Nguyễn Thị D và Nguyễn Thị H đã sử dụng để liên lạc với nhau trong năm 2019, 2020, nhưng dữ liệu cuộc gọi không còn được lưu trữ trên hệ thống.

Đồ vật tài liệu tạm giữ:

- 01 (một) tài liệu “giấy nhận tiền” đề ngày 05/8/2020 có chữ viết, chữ ký đứng tên Dương Thị Ch.

- 01 (một) tài liệu “giấy cam kết” đề ngày 17/11/2020 có chữ viết, chữ ký đứng tên Dương Thị Ch, mặt sau là 01 (một) tài liệu “Giấy cam kết” đề ngày 22/6/2021 có chữ viết, chữ ký đứng tên Dương Thị Ch.

- 01 (một) tài liệu “Giấy biên nhận” đề ngày 02/6/2020 có chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị D.

- 01 (một) tài liệu “Giấy biên nhận nhận tiền” đề ngày 04/8/2020 có chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị D.

- 01 (một) tài liệu “Giấy cam kết” đề ngày 17/11/2020 có chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị D.

- 01 (một) tài liệu “Giấy cam kết mượn tiền” đề ngày 17/11/2020 có chữ viết - phần nội dung, chữ ký đứng tên Dương Thị Ch.

Cáo trạng số: 02/CT-VKSDH ngày 20/02/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh T đã truy tố các bị cáo Dương Thị Ch và Nguyễn Thị D về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo khoản 3 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa hôm nay, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh T giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Dương Thị Ch và Nguyễn Thị D phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Tội danh và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 3 điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Đối với bị cáo Dương Thị Ch, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 3 điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Điều 17; Điều 58 Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo Ch mức án từ 07 năm đến 07 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam (ngày 22/6/2022).

Đối với bị cáo Nguyễn Thị D, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 3 điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 54; Điều 58 Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo D mức án từ 06 năm đến 06 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam (ngày 22/6/2022).

- **Về trách nhiệm dân sự:** Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu bồi thường gì về dân sự nên không đề cập đến.

- **Về án phí sơ thẩm:** Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo khai báo về hành vi phạm tội của mình là đúng với nội dung truy tố của bản Cáo trạng, các bị cáo không có khiếu nại gì đối với kết luận giám định của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh T. Các bị cáo tự bào chữa cho hành vi của mình và không có ý kiến tranh luận với luận tội của Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh T.

Lời khai của những người tham gia tố tụng khác có mặt tại phiên tòa đúng với những gì đã khai tại Cơ quan cảnh sát điều tra.

Các bị cáo nói lời sau cùng:

Bị cáo Ch: Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố bị cáo là đúng, bị cáo nhận thấy hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, bị cáo rất ân hận. Bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, để bị cáo có cơ hội sớm được trở về với gia đình nuôi dạy con cái, hiện nay bị cáo đang còn có hai con nhỏ rất cần sự chăm sóc của bị cáo.

Bị cáo D: Bị cáo biết hành vi của mình là sai, là vi phạm pháp luật, bị cáo thấy ân hận và có lời xin lỗi bị hại, mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo có cơ hội sớm được trở về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Đắc Hà, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắc Hà, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Tại phiên tòa, các bị cáo Dương Thị Ch và Nguyễn Thị D khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của các bị cáo như nội dung vụ án và Bản cáo trạng truy tố. Lời khai của các bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Bị cáo Dương Thị Ch và ông Nguyễn Xuân D trước đây là hàng xóm với nhau và ông D nghe nói bị cáo Ch có khả năng xin được việc làm, nên vào đầu năm 2020 khi gặp nhau tại một đám cưới thì ông D đã đặt vấn đề nhờ bị cáo Ch xin việc cho Trương Ngọc Á (là bạn gái của con trai ông D) đã học xong Trung cấp y chuyên ngành Điều dưỡng và đang muốn xin việc làm (Á là con gái của anh Trương Thanh H và chị Nguyễn Thị H) thì bị cáo Ch đồng ý. Cùng thời điểm này, bị cáo Nguyễn Thị D cũng gặp và hỏi Á có muốn xin việc sau khi ra trường không, đồng thời bị cáo D cũng liên hệ qua điện thoại nhờ bị cáo Ch để xin việc cho Á.

Bản thân bị cáo Dương Thị Ch làm nghề nội trợ, bị cáo Nguyễn Thị D ở nhà làm nông nhưng đã đưa ra thông tin giả với vợ chồng anh Trương Thanh H và chị Nguyễn Thị H là có thể xin được việc cho Trương Ngọc Á tại các nơi như: Bệnh viện đa khoa Vạn Gia An tỉnh T; Trung tâm y tế huyện T; Bệnh viện Đa khoa tỉnh T để anh H, chị H tin tưởng giao tổng số tiền để xin việc cho Á là 250.000.000

đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*). Nhưng thực chất bị cáo Dương Thị Ch và bị cáo Nguyễn Thị D không có khả năng xin được việc cho Á và chiếm đoạt toàn bộ số tiền của anh H, chị H đưa để tiêu xài vào mục đích cá nhân, đây là vụ án đồng phạm do bị cáo Dương Thị Ch và bị cáo Nguyễn Thị D cùng thực hiện.

Ngoài ra, ngày 17/11/2020, bị cáo Dương Thị Ch tiếp tục đưa ra thông tin gian dối, sai sự thật trong việc xin việc cho Trương Ngọc Á để ông Nguyễn Xuân D tin tưởng và đưa số tiền 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*) cho bị cáo Ch; sau đó bị cáo Ch đã chiếm đoạt 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*) của ông Nguyễn Xuân D và tiêu xài hết số tiền này là hành vi độc lập của bị cáo Ch, không có sự tham gia của bị cáo D nên bị cáo Ch phải chịu trách nhiệm về hành vi phạm tội lần này. Do đó, bị cáo Dương Thị Ch còn phải chịu tình tiết tăng nặng “*phạm tội nhiều lần*” quy định tại điểm g, khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Hành vi của bị cáo Dương Thị Ch và bị cáo Nguyễn Thị D đã phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, tội phạm và hình phạt quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 như bản cáo trạng số: 02/CT - VKXĐH của Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh T đã truy tố các bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Về tính chất mức độ của hành vi phạm tội

Các bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và hoàn toàn nhận thức được việc làm của mình là vi phạm pháp luật, nhưng chỉ vì muốn có tiền tiêu xài nên bằng thủ đoạn gian dối các bị cáo đã thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác. Hành vi phạm tội của các bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, không những đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ mà còn xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của nhà nước, đã gây tác động xấu đến tình hình trật tự, trị an tại địa phương nơi xảy ra vụ án. Các bị cáo biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì tham lam, lười lao động nhưng lại muốn có tiền để tiêu xài cá nhân mà các bị cáo đã bất chấp sự trừng phạt của pháp luật, thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Do đó, cần phải có mức hình phạt tù thật nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi mà các bị cáo đã thực hiện, cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để có tác dụng răn đe, giáo dục các bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội, đồng thời cũng nhằm mục đích phòng ngừa tội phạm Ch.

[4] Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự

- Về nhân thân của các bị cáo: Trong hồ sơ thể hiện trước khi phạm tội, các bị cáo đều là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Thị D không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào. Đối với bị cáo Dương Thị Ch phải chịu tình tiết tăng nặng được quy định tại điểm g (phạm tội 02 lần trở lên) khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Trong quá

trình giải quyết vụ án, bị cáo Nguyễn Thị D đã tác động với cha đẻ là ông Nguyễn Xuân D tích cực bồi thường thiệt hại cho gia đình anh Trương Thanh H, chị Nguyễn Thị H số tiền là 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*), gia đình anh H, chị H có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo D, nên bị cáo D được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Đối với bị cáo Dương Thị Ch, bị cáo cũng tác động gia đình tích cực bồi thường cho bị hại ông Nguyễn Xuân D số tiền 40.000.000 đồng, anh H, chị H số tiền 50.000.000 đồng, các bị hại đều xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; ngoài ra bị cáo Ch còn có chồng là Nguyễn Văn H được tặng thưởng Huy chương vì an ninh tổ quốc và có bố đẻ là ông Dương Quảng B được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhất trong cuộc kháng chiến chống mỹ cứu nước, có mẹ đẻ là bà Dương Thị H được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng ba trong cuộc kháng chiến chống mỹ cứu nước nên bị cáo Ch được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[5] *Về quyết định hình phạt*: Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, các bị cáo giữ vai trò ngang nhau trong việc thực hiện hành vi phạm tội, tuy nhiên xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội do từng bị cáo thực hiện, nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử thấy: Các bị cáo đều có các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, bị cáo Nguyễn Thị D không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào, bị cáo Dương Thị Ch phải chịu 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “phạm tội nhiều lần”. Do đó, cần áp dụng mức hình phạt đối với bị cáo Dương Thị Ch nghiêm khắc hơn so với bị cáo Nguyễn Thị D để đảm bảo sự nghiêm minh của pháp luật. Các bị cáo phạm tội đồng phạm nên áp dụng Điều 17, 58 khi quyết định hình phạt đối với từng bị cáo.

[6] *Về hình phạt bổ sung*: Tại khoản 5 điều 174 Bộ luật Hình sự quy định về hình phạt bổ sung, các bị cáo là đối tượng làm nghề lao động tự do, bị cáo Ch làm nội trợ ở nhà, bị cáo D làm nghề nông, thu nhập không ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[7] *Về trách nhiệm dân sự*:

[7.1] Xét thấy, Quá trình điều tra vụ án và tại phiên tòa xác định các bị cáo đã nhận từ gia đình anh Trương Thanh H, chị Nguyễn Thị H tổng số tiền 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) để xin việc cho Trương Ngọc Á. Trong đó, bị cáo Nguyễn Thị D giữ số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) và đưa cho bị cáo Dương Thị Ch số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*). Đối với số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) ông Nguyễn Xuân D bố đẻ của bị cáo D đã bồi thường khắc phục hậu quả thay bị cáo D cho anh Trương Thanh H, chị Nguyễn Thị H. Đối với số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) anh Bùi Xuân Th con trai của bị cáo Ch đã bồi thường khắc phục hậu quả thay bị cáo Ch cho anh Trương Thanh H, chị Nguyễn Thị H. Nay anh Trương Thanh H, chị Nguyễn Thị H không có yêu cầu các bị cáo phải bồi thường gì thêm về trách nhiệm dân sự, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7.2] Ông Nguyễn Xuân D yêu cầu bị cáo Dương Thị Ch phải trả lại số tiền 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*), bị cáo Ch cho rằng số tiền này chỉ là vay

mượn của ông Nguyễn Xuân D. Tuy nhiên căn cứ lời khai của những người liên quan, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ thể hiện số tiền 40.000.000 đồng bị cáo Ch có được là do ông D tin tưởng thông tin của bị cáo Ch đưa ra là để xin việc cho Trương Ngọc Á. Ngày 12/02/2023 và ngày 18/5/2023, anh Bùi Xuân Th con trai của bị cáo Ch đã bồi thường cho ông Nguyễn Xuân D số tiền 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*), ông Nguyễn Xuân D không có yêu cầu bị cáo Ch phải bồi thường gì thêm, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7.3] Tại phiên tòa và tại biên bản ghi lời khai ngày 30/11/2022 (bút lục số 236 - 237), ông Nguyễn Xuân D không yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị D phải trả lại số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) mà ông D đã thay bị cáo D bồi thường khắc phục hậu quả cho anh Trương Thanh H, chị Nguyễn Thị H nên không xem xét, giải quyết.

[7.4] Anh Bùi Xuân Th không yêu cầu bị cáo Dương Thị Ch phải trả lại số tiền 90.000.000 đồng (*Chín mươi triệu đồng*) mà anh Thái đã thay bị cáo Ch bồi thường khắc phục hậu quả cho anh Trương Thanh H, chị Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Xuân D nên không xem xét, giải quyết.

[7.5] Đối với số tiền 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*) chị Nguyễn Thị D1 chuyển khoản cho bị cáo Ch, ông D đã trả lại cho chị D1 và chị D1 không yêu cầu dân sự gì, nên không xem xét giải quyết.

[8] *Về xử lý vật chứng trong vụ án:*

- 01 (một) tài liệu “giấy nhận tiền” đề ngày 05/8/2020 có chữ viết, chữ ký đứng tên Dương Thị Ch .

- 01 (một) tài liệu “giấy cam kết” đề ngày 17/11/2020 có chữ viết, chữ ký đứng tên Dương Thị Ch, mặt sau là 01 (một) tài liệu “Giấy cam kết” đề ngày 22/6/2021 có chữ viết, chữ ký đứng tên Dương Thị Ch .

- 01 (một) tài liệu “Giấy biên nhận” đề ngày 02/6/2020 có chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị D.

- 01 (một) tài liệu “Giấy biên nhận nhận tiền” đề ngày 04/8/2020 có chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị D.

- 01 (một) tài liệu “Giấy cam kết” đề ngày 17/11/2020 có chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị D.

- 01 (một) tài liệu “Giấy cam kết mượn tiền” đề ngày 17/11/2020 có chữ viết - phần nội dung, chữ ký đứng tên Dương Thị Ch.

Hội đồng xét xử xét thấy, đây là các tài liệu, chứng cứ quan trọng có giá trị chứng minh tội phạm, người phạm tội và có ý nghĩa trong việc xử lý vụ án, tài liệu, chứng cứ đã được đưa số bút lục nên cần tiếp tục lưu trữ trong hồ sơ vụ án.

[9] *Về hành vi khác có liên quan:*

[9.1] Đối với người đàn ông tên M và người phụ nữ tên L1: Quá trình điều tra, trên cơ sở lời khai của bị cáo Nguyễn Thị D, Cơ quan cảnh sát điều tra không có cơ sở xác định được nhân thân, lai lịch, địa chỉ cụ thể của những người này.

Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra tiếp tục điều tra, xác minh, khi có đủ căn cứ sẽ xử lý theo quy định của pháp luật nhằm tránh bỏ lọt tội phạm.

[9.2] Đối với bà Võ Thị Ngọc L: Kết quả điều tra không có căn cứ xác định, bà Loan tham gia giúp sức, bàn bạc cùng bị cáo Nguyễn Thị D, bị cáo Dương Thị Ch và không được hưởng lợi gì trong vụ án này, nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý là phù hợp với quy định của pháp luật.

[9.3] Đối với ông Nguyễn Xuân D: Quá trình điều tra cho thấy ông D vì tình cảm cá nhân đã giúp anh H, chị H trong việc liên hệ, gặp gỡ bị cáo Dương Thị Ch để xin việc cho Trương Ngọc Á. Tuy nhiên ông D không bàn bạc, thỏa thuận gì với bị cáo Dương Thị Ch và bị cáo Nguyễn Thị D trong quá trình xin việc cho Trương Ngọc Á, nên Cơ quan cảnh sát điều tra không xem xét xử lý là phù hợp.

[10] *Về án phí sơ thẩm*: Các bị cáo bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[11] *Về quyền kháng cáo*: Các bị cáo, Bị hại, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án theo quy định.

[12] *Về việc xem xét việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn*:

Xét thấy cần tiếp tục áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam đối với bị cáo Dương Thị Ch và bị cáo Nguyễn Thị D để đảm bảo cho việc Thi hành án.

[13] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về phần tội danh, điều khoản truy tố, áp dụng tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng là có căn cứ và phù hợp với các tình tiết của vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa nên được chấp nhận và chấp nhận một phần đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát về mức hình phạt xử phạt đối với các bị cáo.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Dương Thị Ch và Nguyễn Thị D phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2. Về hình phạt:

- Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt Dương Thị Ch 07 (Bảy) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (Ngày 22/6/2022).

- Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt Nguyễn Thị D 07 (Bảy) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (Ngày 22/6/2022).

Không áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với các bị cáo.

3. Về xử lý vật chứng: Tiếp tục lưu trữ trong hồ sơ vụ án các tài liệu, chứng cứ thu giữ gồm:

- 01 (một) tài liệu “giấy nhận tiền” đề ngày 05/8/2020 có chữ viết, chữ ký đứng tên Dương Thị Ch;

- 01 (một) tài liệu “giấy cam kết” đề ngày 17/11/2020 có chữ viết, chữ ký đứng tên Dương Thị Ch, mặt sau là 01 (một) tài liệu “Giấy cam kết” đề ngày 22/6/2021 có chữ viết, chữ ký đứng tên Dương Thị Ch;

- 01 (một) tài liệu “Giấy biên nhận” đề ngày 02/6/2020 có chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị D;

- 01 (một) tài liệu “Giấy biên nhận nhận tiền” đề ngày 04/8/2020 có chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị D;

- 01 (một) tài liệu “Giấy cam kết” đề ngày 17/11/2020 có chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị D;

- 01 (một) tài liệu “Giấy cam kết mượn tiền” đề ngày 17/11/2020 có chữ viết - phần nội dung, chữ ký đứng tên Dương Thị Ch.

4. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 135; Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 6; khoản 1 Điều 21; điểm a khoản 1 Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Dương Thị Ch, Nguyễn Thị D mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm ngàn đồng*) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 331; 332; 333 của Bộ luật tố tụng hình sự:

Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo trình tự phúc thẩm trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày, kể từ ngày tuyên án (Ngày 18 tháng 5 năm 2023) lên Tòa án nhân dân tỉnh T để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND Tỉnh KonTum;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND huyện H;
- Công an huyện H;
- CCTHA dân sự huyện H;
- THAHS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Đoàn Thị Kim Anh

- Các bị cáo;
- Các bị hại;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ.

